

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.820	25.820	26.130	26.130	VNĐ
	AUD	16.340	16.440	16.850	16.850	VNĐ
	CAD	18.450	18.560	19.050	19.050	VNĐ
	CHF		31.170		32.000	VNĐ
	EUR	29.130	29.260	30.010	30.010	VNĐ
	GBP	34.030	34.180	35.050	35.050	VNĐ
	HKD		2.900		3.410	VNĐ
	JPY	177,10	180,70	184,30	185,30	VNĐ
	NZD		15.360		15.890	VNĐ
	SGD	19.400	19.580	20.080	20.080	VNĐ
	THB	690	760	790	790	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 08:00 ngày 23/04/2025 / List of Foreign Exchange rates is updated on 08:00, 23/04/2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.